

Bảo Lộc, ngày 22 tháng 10 năm 2020

KẾ HOẠCH

Thực hiện quy định về 03 công khai trong hoạt động của cơ quan đơn vị năm học 2020 – 2021

Thực hiện Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ GD&ĐT ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục;

Căn cứ Quyết định số 1704/QĐ - UBND ngày 11/8/2020 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc ban hành kế hoạch thời gian năm học 2020 – 2021 đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;

Thực hiện văn bản 1665/SGDĐT-GDTrH của SGD&ĐT Lâm Đồng ngày 15 tháng 9 năm 2020 V/v hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ giáo dục trung học năm học 2020 – 2021;

Thực hiện văn bản 277/PGD&ĐT- THCS của PGD&ĐT Bảo Lộc ngày 6 tháng 10 năm 2020 V/v hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ giáo dục trung học cơ sở năm học 2020 – 2021;

Trường THCS Lộc Sơn xây dựng Kế hoạch thực hiện quy định về công khai minh bạch trong hoạt động của đơn vị năm học 2020 – 2021 như sau:

I- MỤC ĐÍCH YÊU CẦU:

1/- Mục đích:

Nhằm thực hiện tốt việc công khai minh bạch các hoạt động của nhà trường.

Chấn chỉnh kịp thời những thiếu sót, hạn chế. Đồng thời thực hiện tốt công tác phòng chống tham nhũng, lãng phí trong nhà trường.

Thực hiện tính minh bạch, phát huy tinh thần dân chủ, tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của nhà trường trong công tác quản lý và đảm bảo chất lượng giáo dục.

2/- Yêu cầu:

Thực hiện đầy đủ nội dung, hình thức công khai theo Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống GD quốc dân của Bộ GD&ĐT (*Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo*).

Kiểm tra giám sát việc triển khai thực hiện Luật phòng chống tham nhũng.

Công khai minh bạch phù hợp với quy định tại điều 12 Luật PCTN và thời điểm công khai được quy định tại 36/2017/TT-BGDĐT.

II- NỘI DUNG, HÌNH THỨC CÔNG KHAI:

1/- Nội dung công khai:

1.1- Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế:

a) Cam kết chất lượng giáo dục: điều kiện về đối tượng tuyển sinh theo hướng dẫn của phòng GDĐT, nội dung chương trình, sách giáo khoa và các hoạt động giáo dục khác được Bộ GD&ĐT ban hành, yêu cầu phối hợp giữa nhà trường và gia đình, yêu cầu thái độ học tập của học sinh, điều kiện cơ sở vật chất của nhà trường, các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho học sinh ở nhà trường, đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và phương pháp quản lý; chỉ tiêu về chất lượng đạo đức, học tập, sức khỏe của học sinh trong năm học.

b) Chất lượng giáo dục thực tế: số học sinh xếp loại theo hạnh kiểm, học lực, tổng hợp kết quả cuối năm, số HS giỏi, số HS được lên lớp thẳng số HS ở lại lớp...; tình hình sức khỏe của học sinh; số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi các cấp..., số học sinh được công nhận Tốt nghiệp THCS, số học sinh lên lớp, theo các khối lớp.

c) Kế hoạch xây dựng cơ sở giáo dục đạt chuẩn quốc gia và kết quả đạt được qua các mốc thời gian:

Nhà trường xây dựng kế hoạch thực hiện mức chất lượng tối thiểu và kết quả đánh giá mức chất lượng tối thiểu. Kế hoạch duy trì và nâng mức các tiêu chuẩn của trường đạt chuẩn quốc gia.

d) Kiểm định cơ sở giáo dục: kế hoạch kiểm định chất lượng giáo dục, báo cáo tự đánh giá, báo cáo đánh giá ngoài, kết quả công nhận đạt hoặc không đạt tiêu chuẩn về chất lượng giáo dục.

1.2- Công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục.

a) Cơ sở vật chất: số lượng, diện tích các loại phòng học, phòng chức năng, tính bình quân trên một học sinh; số thiết bị dạy học đang sử dụng, tính bình quân trên một lớp cụ thể:

b) Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên:

Số lượng, chức danh có phân biệt theo hình thức tuyển dụng và trình độ đào tạo

Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng; hình thức, nội dung, trình độ và thời gian đào tạo và bồi dưỡng trong năm học và 2 năm tiếp theo.

1.3- Công khai thu chi tài chính:

a.) Tình hình tài chính của nhà trường:

Thực hiện quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước, các đơn vị dự toán ngân sách và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân.

b) Xây dựng KH chi tiêu nội bộ các khoản chi theo từng năm học: các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, hội thảo, mức thu nhập hàng tháng của giáo viên và cán bộ quản lý, chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị.

c) Mức thu HP và các khoản thu khác theo từng năm học và chế độ miễn giảm.

- Học phí

Năm học 2020 – 2021 thu học phí thực hiện theo CV hướng dẫn – 67.000đ/tháng/HS (Nghị quyết 189/2020/NQ- HĐND ngày 15/7/2020 về sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 30/2016/NQ- HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh quy định mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục công lập từ năm học 2016 – 2017 đến năm học 2020 – 2021 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng. Thực hiện chế độ miễn, giảm và hỗ trợ chi phí học tập theo quy định của nhà nước

Triển khai dịch vụ thanh toán điện tử trong việc thu nộp học phí theo công văn 989/SGDDT – KHTC ngày 11/6/2020 của Sở giáo dục và Đào tạo tỉnh Lâm Đồng

*** Đối tượng học sinh được miễn học phí**

Người có công với cách mạng và thân nhân của người có công với cách mạng theo Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng số 26/2005/PL-UBTVQH11 ngày 29 tháng 6 năm 2005, Pháp lệnh số 04/2012/UBTVQH13 ngày 16 tháng 7 năm 2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng.

Học sinh có cha mẹ là người có công với cách mạng bị ảnh hưởng về sức khỏe (thương binh, bệnh binh, chất độc màu da cam).

Trẻ em học mẫu giáo và học sinh, sinh viên bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế.

Học sinh mồ côi cha mẹ không có nguồn nuôi dưỡng, có xác nhận của chính quyền địa phương.

Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

b. Đối tượng học sinh được giảm học phí

Trẻ em học mẫu giáo và học sinh, sinh viên là con cán bộ, công nhân, viên chức mà cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên;

Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

c. Đối tượng học sinh được hỗ trợ chi phí học tập (mức hỗ trợ 100.000đ/ tháng)

Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ hoặc bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế.

Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

BHYT: Thực hiện theo công văn 680/HDLN – BHXH – SGDĐT ngày 13/5/2020 hướng dẫn liên ngành về việc thực hiện bảo hiểm y tế học sinh, sinh viên năm 2020. Mức đóng 804.600đ trong đó ngân sách nhà nước hỗ trợ 241.380đ/HS còn lại HS phải đóng 563.220đ (564.000đ).

Triển khai thực hiện: Thời điểm tổ chức thu là tháng 11; 12/2020; thời gian đóng là 12 tháng từ 1/1/2021 đến 31/12/2021 (Bảo hiểm bắt buộc).

Phí gửi xe đạp: Thực hiện theo quyết định số 64/2016/QĐ – UBND ngày 21/12/2016 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc quy định giá dịch vụ trông giữ xe trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng quy định HS đi xe đạp đóng 15.000đ/ tháng/xe. Đầu tháng HS đi xe đạp tự mua vé gửi xe đạp tại người giữ xe hoặc mua theo năm tùy vào sự nhất trí của PHHS.

Quỹ hoạt động Hội CMHS thu theo Thông tư số 55/2011/TT-BGDĐT ngày 22/11/2011 và các khoản khác thực hiện theo công văn 1584/SGDĐT- KHTC ngày 4/9/2019 của SGD&ĐT Lâm Đồng và công văn 288/PGDĐT&ĐT ngày 11/9/2020 của PGD - ĐT Bảo Lộc về việc hướng dẫn triển khai thực hiện các khoản thu trong lĩnh vực giáo dục đào tạo năm học 2020 – 2021.

d) Đối tượng xét học bổng và kết quả thực hiện trong từng năm học.

e) Số lượng tuyển sinh vào lớp 6 hàng năm, địa bàn, tiêu chuẩn... cho CMHS và các trường trong địa bàn được biết.

2/-Hình thức và thời điểm công khai:

2.1. Đối với các nội dung quy định tại Điều 5 của thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017:

Công khai vào tháng 6 hàng năm và cập nhật vào đầu năm học, công khai kế hoạch tại các cuộc họp, hội nghị CBCC đầu năm, sơ kết trước ngày 10/01 hàng năm, tổng kết trước ngày 31/5 hàng năm, đảm bảo tính đầy đủ, chính xác và cập nhật khi khai giảng năm học (tháng 9) và khi có thông tin mới hoặc thay đổi.

Để chuẩn bị cho năm học mới, nhà trường soạn thảo hướng dẫn của các cấp để GVCN, BDD cha mẹ học sinh từng lớp phổ biến rộng rãi đến từng CMHS nắm rõ và phối hợp thực hiện tại phiên họp CMHS các lớp, thảo luận, đóng góp ý kiến.

Thông qua KH dự kiến chi theo yêu cầu trong năm học, lập thư ngỏ để vận động CMHS ủng hộ.

Niêm yết công khai tại Bảng TB nhà trường và phòng HĐ đảm bảo thuận tiện cho cha mẹ học sinh, CB-GV-CNV nhà trường được nắm rõ.

Báo cáo bằng văn bản đến các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có yêu cầu.

2.2. Đối với nội dung quy định tại điểm b khoản 1 Điều 5 của Quy chế, nhà trường thực hiện công khai như sau:

Đối với học sinh tuyển mới: Căn cứ vào văn bản hướng dẫn chỉ tiêu, địa bàn được duyệt hàng năm thông báo trên các phương tiện thông tin của phường và các trường tiểu học có liên quan trước khi thực hiện tuyển sinh, duyệt tuyển sinh.

Đối với học sinh đang học: Thông tin về chất lượng giáo dục định kỳ của học sinh thông qua sổ liên lạc, họp CMHS sau sơ kết HK và tổng kết năm học. Họp CMHS các lớp thông báo kết quả vào cuối năm học.

III- TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1/- Xây dựng kế hoạch thực hiện theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ GD&ĐT ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục.

2/- Tổ chức triển khai, thực hiện, tự kiểm tra đánh giá đơn vị và thực hiện chế độ báo cáo theo quy định của Phòng GD&ĐT TP Bảo Lộc thực hiện quy định về công khai minh bạch trong hoạt động cơ quan đơn vị.

Cam kết chất lượng giáo dục năm học 2020 – 2021

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Điều kiện tuyển sinh	Hoàn thành chương trình tiểu học	Hoàn thành chương trình lớp 6	Hoàn thành chương trình lớp 7	Hoàn thành chương trình lớp 8
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Chương trình giáo dục bậc THCS do Bộ Giáo dục và đào tạo ban hành	Chương trình giáo dục bậc THCS do Bộ Giáo dục và đào tạo ban hành	Chương trình giáo dục bậc THCS do Bộ Giáo dục và đào tạo ban hành	Chương trình giáo dục bậc THCS do Bộ Giáo dục và đào tạo ban hành
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- Thường xuyên phối hợp chặt chẽ với CMHS - Học tập nghiêm túc, tích cực, sáng tạo	Thường xuyên phối hợp chặt chẽ với CMHS - Học tập nghiêm túc, tích cực, sáng tạo	Thường xuyên phối hợp chặt chẽ với CMHS - Học tập nghiêm túc, tích cực, sáng tạo	- Thường xuyên phối hợp chặt chẽ với CMHS - Học tập nghiêm túc, tích cực, sáng tạo
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở	Tổ chức hoạt động NGLL, sinh hoạt Đoàn, Đội và các	Tổ chức hoạt động NGLL, sinh hoạt Đoàn, Đội và các phong	Tổ chức hoạt động NGLL, sinh hoạt Đoàn, Đội và các phong	Tổ chức hoạt động NGLL, sinh hoạt Đoàn, Đội và các phong trào

	giáo dục	phong trào văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao... NGLL thống nhất vào tuần 1 và 2 hàng tháng	trào văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao... NGLL thống nhất vào tuần 1 và 2 hàng tháng	trào văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao... NGLL thống nhất vào tuần 1 và 2 hàng tháng	văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao... NGLL thống nhất vào tuần 1 và 2 hàng tháng
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	- Hạnh kiểm khá tốt từ 99,8% - Học lực từ TB trở lên 97%. - Sức khỏe: tốt	- Hạnh kiểm khá tốt từ 99,8% - Học lực từ TB trở lên 97% - Sức khỏe: tốt	- Hạnh kiểm khá tốt từ 99,8% - Học lực từ TB trở lên 97%. - Sức khỏe: tốt	- Hạnh kiểm khá tốt từ 99,8% - Học lực từ TB trở lên 97%. Sức khỏe: tốt
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Tiếp tục học lên lớp 7	Tiếp tục học lên lớp 8	Tiếp tục học lên lớp 9	Tiếp tục học lên lớp 10

Công khai thông tin chất lượng giáo dục năm học 2019 - 2020

ST T	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	1069	287	264	285	233
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	91,3%	92,68%	92,42%	88,42%	91,85%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	8,7%	7,32%	7,58%	11,58%	8,15%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	0%	0	0,35%	0,43%	0%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo học lực	1069	287	264	285	233
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	45,74%	40,38%	50,65%	41,4%	49,79%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	33,21%	36,59%	31,82%	34,74%	28,76%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	18,33%	18,82%	14,02%	19,3%	21,46%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	2,62%	3,83%	1,52%	4,56%	0,0
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	1069	287	264	285	233
1	Lên lớp thẳng (tỷ lệ so với tổng số)	97,29%	95,82%	98,48%	95,44%	100%
a	HS giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	45,74%	40,42%	52,65%	41,4%	49,79%
b	HS TT (tỷ lệ so với tổng số)	33,21%	36,59%	31,82%	34,74%	28,76%
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	2,62%	3,83%	1,52%	4,56%	0
3	Lưu ban tính cả sau thi lại (tỷ lệ so	0,2%	0,3%	0	0,4	0

	với tổng số)					
4	Lên lớp sau thi lại	99,8%	99,7%	100%	99,6%	0
5	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	11/15	5/5	4/6	2/2	0/2
6	Bị đuổi học(tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
7	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0.003 %	0.0%	0,0%	0.01%	0,0%
IV	Số HS đạt giải các kỳ thi HSG	23				23
1	Cấp huyện/thành phố	16				16
2	Cấp tỉnh/thành phố	7				7
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế					
V	Số HS dự xét hoặc dự thi TN	233				233
VI	Số HS được công nhận TN	233				233
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	49,79 %				49,79 %
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	28,76 %				28,76 %
3	TB(Tỷ lệ so với tổng số)	21,46 %				21,46 %
VI I	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng công lập (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
VI II	Số học sinh nam/số HS nữ	509/56 0	138/14 9	120/144	140/14 5	111/12 2
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	21	7	3	6	5

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH

Năm học: 2020 - 2021

Công tác phát triển số lượng và phổ cập giáo dục trung học cơ sở:

Tỷ lệ tuyển sinh đầu cấp: 100%

Duy trì sĩ số: 99,5% Chuyên cần: 99,6%

Công tác giáo dục hạnh kiểm

Loại Tốt, khá 99.8 %; Trung bình 0,2%, Yếu: 0%

Công tác giáo dục văn hóa – khoa học:

Chất lượng bộ môn:

Môn	Trên TB	Kém	Trên TB	Kém	Trên TB	Kém	Trên TB	Kém	Trên TB	Kém	Ghi chú
Năm học	2016 – 2017		2017 – 2018		2018 – 2019		2019 – 2020		2020 - 2021		
Toán	93,5	2,6	97,0	2,1	95,27	0	90	2	85%	2%	
Vật lí	96,24	0	98,72	0,2	97,68	0	94	2	90%	1%	
Công nghệ	97,87	0	99,81	0,0	99,42	0	98	0	98%	0	
Ngữ Văn	93,95	1,0	97,41	1,2	97,5	0,1	90	2	90%	2%	
Lịch Sử	97,46	0,0	99,78	0,0	99,4	0	98	0	98%	0	

Công Dân	98,56	0	100	0,0	100	0	98	0	98%	0	
Hóa	91,69	0,0	94,85	0,2	96,5	0	90	2	90%	1%	
Địa Lí	98,52	0,0	98,94	0,0	97,9	0,19	95	0	95%	0	
Sinh Học	98,8	0,0	99,71	0,0	99,5	0,0	95	0	95%	0	
Tiếng Anh	92,79	0,2	97,5	0,3	95,7	0	90	3	85%	3%	
Âm Nhạc	100	0	100	0	100	0	100	0	100%	0	
Mĩ Thuật	100	0	100	0	100	0	100	0	100%	0	
Thể Dục	100	0	100	0	100	0	100	0	100%	0	
Tin Học	99,59	0	100	0	99,42	0	98	0	98%	0	

1/Chất lượng đại trà:

- Loại giỏi 35,5%
- Loại khá 40%
- Loại trung bình 22 %
- Loại yếu 3%
- Lên lớp thẳng 97%.
- Lên lớp sau thi lại 99,8%.
- Tốt nghiệp THCS 99.6%.

2/Chất lượng mũi nhọn:

Học sinh giỏi cấp Thành phố: 20 học sinh trở lên
 Học sinh giỏi cấp Tỉnh: 05 học sinh trở lên
 Tham gia đầy đủ các cuộc thi và có giải.

3/ Đội ngũ:

95% giáo viên được xếp loại tay nghề từ khá trở lên .
 100 % GV thi GV dạy giỏi có đề tài SKKN, có đề tài tham gia thi NCKHƯDSP.
 Các hoạt động chuyên môn nâng cao chất lượng giảng dạy gồm các chỉ tiêu sau:
 Chuyên đề: Cấp trường 02/ năm, cấp tổ 03 chuyên đề/năm.
 Ngoại khóa:01/ tổ/năm.

Thao giảng: mỗi giáo viên dạy thao giảng 02 tiết/ năm, dự giờ 18 tiết / năm/1 GV (công tác từ 5 năm trở lên); 20 tiết/năm/GV (công tác từ 5 năm trở xuống).

4/ Các chỉ tiêu thi đua của tập thể & cá nhân năm học: 2020 – 2021:

Cá nhân:

Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở: 10
 Có chiến sĩ thi đua cấp Tỉnh: Có CSTĐ cấp tỉnh
 Lao động tiên tiến: 44
 Giáo viên giỏi cấp tỉnh:
 Giáo viên giỏi cấp thành phố:
 Giáo viên giỏi cấp trường :
 Chi hội chữ thập đỏ: xuất sắc

Tập thể:

Công đoàn cơ sở vững mạnh.
 Chi Đoàn TN vững mạnh.
 Liên đội mạnh cấp tỉnh.
 Thư viện tiên tiến

Tập thể lao động xuất sắc

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của của trường trung học cơ sở
 và trường trung học phổ thông
 Năm học 2020 – 2021**

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
-----	----------	----------	-----------

I	Số phòng học	24	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	24	1.2
2	Phòng học bán kiên cố		
3	Phòng học tạm	0	0
4	Phòng học nhờ		
5	Số phòng học bộ môn	6	1,55
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	0	0
7	Bình quân lớp/phòng học	2	0.84
8	Bình quân học sinh/lớp	41.9/lớp	12.5
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	14.187	12.5
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	6000	5.3
VI	Tổng diện tích các phòng	1152	1.02
1	Diện tích phòng học (m ²)	48	1,15
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	50	1.19
3	Diện tích thư viện (m ²)	50	1.19
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	0	0
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn, Đội, phòng truyền thống (m ²)	48	1.15
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	56	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 6	3	7lớp
1.2	Khối lớp 7	3	6lớp
1.3	Khối lớp 8	4	7lớp
1.4	Khối lớp 9	4	6lớp
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 6		
2.2	Khối lớp 7		
2.3	Khối lớp 8		
2.4	Khối lớp 9		
5	Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)	0	
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	42	

IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		
1	Ti vi	1	
2	Cát xét	3	
3	Đầu Video/đầu đĩa	1	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	11	
5	Thiết bị khác...	1	

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		
1	Ti vi	12	
2	Cát xét	3	
3	Đầu Video/đầu đĩa	1	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	11	
5	Thiết bị khác...	1	

	Nội dung	Số lượng (m²)
X	Nhà bếp	0
XI	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng tổng diện tích (m²)	Số chỗ	diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0	0	0
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
XV	Đạt chuẩn vệ sinh*	1	0	1	0	0
XVI	Chưa đạt chuẩn vệ sinh	0	0	0	0	0

	Nội dung	Có	Không
XVII	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	0
XVIII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	0
XIX	Kết nối internet (ADSL)	X	0
XX	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	0
XXI	Tường rào xây	x	0

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của cơ sở giáo dục phổ thông, năm học 2020 – 2021

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo	Hạng chức danh	Chuẩn nghề nghiệp
-----	----------	---------	------------------	----------------	-------------------

			nghề nghiệp									Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I				
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	55	55	2	43	6	3	1	10	36					
I	Giáo viên	46	46	2	39	5			10	36					
	Trong đó số giáo viên dạy môn:														
1	Toán	10		1	9				3	7					
2	Lý	4			3	1			1	3					
3	Hóa	2		1		1			1	1					
4	Sinh	3			2	1			1	2					
5	Văn	8			8					8					
6	Sử	4			4					4					
7	Địa	2			2					2					
8	NN	6			6					6					
9	GDCD														
10	Tin Học														
11	Âm nhạc	2			1	1			1	1					
12	Mỹ thuật	2			1	1			1	1					
13	Thể Dục	3			3					3					
14	GV tổng phụ trách	1			1										
15	GV chuyên trách														
II	Cán bộ quản lý	2			2					2					
1	Hiệu trưởng	1			1					1					
2	Phó hiệu trưởng	1			1					1					
III	Nhân viên														
1	Nhân viên văn thư	1					1								
2	Nhân viên kế toán	1			1					1					
3	Thủ quỹ														
4	Nhân viên y tế	1					1								
5	Nhân viên thư viện	1				1									
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1					1								
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật														
8	Nhân viên công nghệ thông tin														
9	Bảo vệ	1						1							

Công khai tài chính của cơ sở giáo dục phổ thông, năm học 2020 – 2021

Stt	Nội dung	Đơn vị	Số lượng
I	Bắt buộc		

1	Học phí năm học 2020 - 2021	đồng/tháng	67.000
2	BHYT	đồng/12 tháng	563.220
II	Dịch vụ		
1	Gửi xe đạp	đồng/tháng	15.000
3	Nước uống tinh khiết	đồng/năm	20.000
III	Tự nguyện		
	Quỹ hội	Tự nguyện	Tự nguyện
	Tài trợ	Tự nguyện	Tự nguyện
	BHTT	Đồng/năm	120.000
IV	Ngân sách		
	2020	Đồng/năm	7.295.837.888đ

Trên đây là kế hoạch thực hiện ba công khai trong cơ sở giáo dục của trường THCS Lộc Sơn năm học 2020 – 2021.

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thu Hà